TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 277/2021/HC-PT
Ngày 14 - 5 - 2021
V/v khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Vũ Ngọc Huynh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 495/2020/TLPT-HC ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc "Khiếu kiện Quyết giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HCST ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 604/2021/QĐPT ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

+ *Người khởi kiện:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1954 (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/10/2018 được Văn phòng công chứng Vi Văn Tiến công chứng số 006511, quyển số 3TP/CC-SCC/HĐGĐ).

Chị D và ông A cùng trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước;

2. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nhật T, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện L và Chủ tịch UBND huyện L: Ông Lê T, sinh năm 1973; chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (Theo văn bản số 02/CN-CT ngày 09/7/2020).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Đức H, sinh năm 1975, Trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Anh Đoàn Công T, sinh năm 1983; Trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

+ Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Duy T2, sinh năm 1955; Trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Lê Thị Lệ M, sinh năm 1961; Trú tại: Ấp 3, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/9/2018, đơn yêu cầu bồi thường ngày 05/10/2018, đơn yêu cầu bồi thường bổ sung ngày 24/01/2019 và ngày 11/3/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị D và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn A trình bày:

Năm 2009, chị Nguyễn Thị D nhận chuyển nhượng khu đất gồm 2 thửa 16 và 19, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp Đồi Đá, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) xem xét kỹ, chị D nhận thấy con đường đi ở phía Đông thửa đất đã bị ông Vũ Đức H lấn gần hết. Chị D chưa có điều kiện kinh tế, phương tiện để đi khiếu nại được và đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Năm 2012, chị D gửi đơn kiến nghị đến UBND xã L nhưng gần một năm UBND xã L không giải quyết được. Sau đó, chị D gửi đơn kiến nghị đến UBND huyện L yêu cầu UBND buộc ông H phải trả lại diện tích đất đường đi mà ông H đã lấn chiếm cho bà con lối xóm, để bà con lối xóm không đi sang diện tích đất của gia đình nhà chị D nữa, nhưng UBND huyện lại cho rằng chị D yêu cầu cắm ranh mốc. Ngày 02/12/2013, UBND huyện ban hành Quyết định 3283/QĐ-UBND bác đơn kiến nghị của chị D. Không đồng ý với Quyết định 3283/QĐ-UBND, chị D viết đơn khiếu nại gửi UBND tỉnh Bình Phước với nội dung như trên.

Ngày 07/11/2014, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 2403/QĐ-UBND có nội dung như sau: "Qua kiểm tra thực tế thửa đất thể hiện

trên Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông H trùng khớp với hiện trạng sử dụng đất của hộ ông H, ông H không lấn chiếm đất đường đi nên không có cơ sở pháp lý để xem xét và giải quyết. Tuy nhiên, con đường đi có một số vị trí lớn hơn so với bản đồ địa chính là do bà con tự ý mở rộng đường đi về phía đất của chị D; Đối với chị D yêu cầu cắm ranh giới xác định thực tế thửa đất, diện tích của mình đề nghị bà liên hệ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất hoặc Trung tâm Kỹ thuật địa chính để được giải quyết theo pháp luật". Đồng thời, UBND tỉnh bác đơn khiếu nại của chị D và cho rằng ông H không lấn chiếm đường đi.

Không đồng ý với Quyết định 2403/QĐ-UBND và Quyết định 3283/QĐ-UBND, chị D làm đơn khởi kiện 2 Quyết định trên ra Tòa án nhân dân (TAND) huyện L và TAND tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 2016, hệ tọa độ VN 2000 khu vực nông thôn, tờ bản đồ số 4 đo theo yêu cầu của Thanh tra huyện L ngày 29/3/2016 đã chứng minh ông H lấn chiếm hơn 200m^2 đất đường đi, chị D bị thiếu hụt 428m^2, sự việc này không được Thanh tra huyện cho biết. Chỉ khi TAND tỉnh Bình Phước về thẩm định tại chỗ thì chị D và ông A mới biết.

Ngày 07/5/2016, UBND huyện ban hành quyết định số 1067/QĐ-UBND về việc hủy và thu hồi Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 02/12/2013. Đồng thời, UBND tỉnh cũng ban hành Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 với nội dung hủy bỏ và thu hồi Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/11/2014. Chị D rút đơn khởi kiện. Ngày 18/7/2016, TAND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 03/2016/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án.

Vào ngày 10/3/2017, UBND huyện ban hành Công văn số 161/UBND-NC với nội dung xác định ông H có sử dụng đất nhiều hơn Giấy chứng nhận QSDĐ và có một phần thuộc diện tích con đường, nhưng UBND huyện không thu hồi mà giữ nguyên con đường hiện hữu, hướng dẫn chị D khởi kiện người chuyển nhượng đất cho chị D ra Tòa theo thủ tục dân sự. Ngày 18/3/2017, chị D tiếp tục làm đơn khiếu nại Công văn 161/UBND-NC, đề nghị UBND huyện thu hồi hơn 200m^2 đất đường đi mà ông H đã lấn chiếm trả lại cho bà con lối xóm để bà con lối xóm không đi sang đất của gia đình chị D nữa, nhưng UBND huyện vẫn cố tình bao che cho ông H.

Ngày 15/6/2017, UBND huyện ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2865/QĐ-UBND, cho rằng: "…*Tuy nhiên ông H có thừa 200m^2 đất nhưng đã sử dụng ổn định*". Đồng thời, bác bỏ đơn khiếu nại của chị D. Việc UBND huyện bác đơn là trái quy định của pháp luật. Trong pháp luật đất đai không cho phép một cá nhân hay tập thể nào lấn chiếm đất công.

Không đồng ý với Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND huyện L, nên ngày 21/6/2017 chị D làm đơn khởi kiện gửi TAND tỉnh Bình Phước với nội dung yêu cầu hủy Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 15/6/2017, yêu cầu UBND giải quyết đúng luật đất đai.

Ngày 28/9/2017, UBND huyện L ban hành Quyết định số 3881/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 15/6/2017. Chị D rút đơn

khởi kiện. Ngày 29/9/2017. TAND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 12/2017/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án đình chỉ vụ án, vào ngày 24/8/2018 UBND ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2721/QĐ-UBND Lộc Ninh bác một phần đơn khiếu nại "*Về việc yêu cầu điều chỉnh diện tích hình thể ngoài thực địa đúng với hình thể thửa đất trên GCNQSDĐ….Xây dựng kế hoạch mở đường theo đề án số 03 trình UBND huyện thu hồi diện tích đất tăng lên của ông H để mở rộng đường*".

Chị D không đồng ý với Quyết định này, lý do: Chị D nhận sang nhượng đất được người bán và UBND huyện L cho phép chuyển nhượng toàn bộ 7884m^2. Chị D và người bán đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và nộp thuế cho nhà nước. Đất này thuộc quyền sử dụng của chị D, không một cá nhân, tập thể nào có quyền xâm phạm khi chưa được phép của chị D (Theo như nội dung Quyết định số 2403/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước). Việc mở rộng đường đi thì chị D nhất trí phải mở cả hai bên.

Tại đơn khởi kiện, chị D yêu cầu Tòa án hủy quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; Buộc UBND huyện thu hồi toàn bộ diện tích đường đi ông H đã lấn chiếm trả lại cho người dân theo đúng bản đồ địa chính khu vực và sơ đồ trên Giấy chứng nhận QSDĐ của hai gia đình; Yêu cầu người dân phải trả lại diện tích đất người dân đã tự ý mở rộng đường đi về phía gia đình chị D đúng theo Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/11/2014; Yêu cầu Chủ tịch UBND huyện L bồi thường toàn bộ chi phí thiệt hại 16.395.000 đồng trong quá trình giải quyết khiếu nại và khởi kiện tại Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 14/5/2019, ông A xác định chị D chỉ yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L và buộc Chủ tịch UBND huyện L bồi thường cho chị D số tiền 16.395.000đồng là chi phí mà chị D đã phải bỏ ra trong các lần chị D đi khiếu nại tại Ủy ban và khởi kiện tại Tòa án.

Ngày 21/5/2019, TAND tỉnh Bình Phước mở phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án (Bản án số 07/2019/HC-ST), quyết định bác các yêu cầu khởi kiện nêu trên của chị D. Ngày 04/6/2019, chị D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 06/12/2019, người bị kiện thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND tỉnh Bình Phước giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (Bản án số 881/2019/HC-PT).

Ngày 02/3/2020, TAND tỉnh Bình Phước thụ lý lại vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2020, chị D yêu cầu Chủ tịch UBND huyện L phải bồi thường thêm một số chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện số tiền 7.700.000 đồng. Tổng cộng số tiền chị D yêu cầu Chủ tịch UBND huyện L phải bồi thường là 24.095.000 đồng.

Chị D cam kết hiện chỉ khởi kiện tại Tòa án mà không đồng thời khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền nào khác.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 859/UBND-NC ngày 02/11/2018 và văn bản trình bày ý kiến số 284/UBND-NC ngày 14/4/2020, Chủ tịch UBND huyện L và UBND huyện L trình bày:

Chị Nguyễn Thị D ngụ tại ấp Đồi Đá, xã L, huyện L gửi đơn đến UBND huyện khiếu nại việc ông Vũ Đức H lấn chiếm con đường đi của xóm làm người dân đi lấn vào phần đất của gia đình chị đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Chị D căn cứ vào Giấy chứng nhận QSDĐ số H00597 do UBND huyện L cấp ngày 08/12/2009, Bản đồ chính quy của xã L năm 1998 và Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bình Phước để khiếu nại Công Văn số 161/UBND-NC ngày 10/3/2017 của UBND huyện L, chị Nguyễn Thị D yêu cầu UBND huyện giải quyết các nội dung: Thu hồi lại diện tích đất tăng thêm cho ông Vũ Đức H đã lấn chiếm; Trả lại hiện trạng, diện tích đất như GCNQSDĐ đất đã cấp cho chị D.

Qua kết quả xác minh:

Đối với thửa đất của ông Vũ Đức H: Năm 1998, xã L đo đạc chính quy, thửa đất ông Vũ Đức H quản lý, sử dụng được xác định là thửa số 21, tờ bản đồ 04, ông H đã kê khai, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đến năm 2005 ông H mới liên hệ cơ quan Nhà nước thực hiện nghĩa vụ tài chính để nhận Giấy chứng nhận QSDĐ số 238 QSDĐ/12/99/QĐ-UB ngày 08/4/1999 do UBND huyện L cấp cho hộ ông Vũ Đức H với diện tích 15151m^2. Ông H sử dụng đất ổn định theo hiện trạng từ đó đến năm 2016 không có tranh chấp, khiếu nại.

Đối với thửa đất của chị Nguyễn Thị D: Qua xác minh cho thấy, thửa đất của chị D đang sử dụng nguyên trước đây là đất của hộ ông Đào Xuân K (địa chỉ ấp 3 xã Lộc Điền, nay đã chết) và bà Lê Thị Lệ M. Năm 2002, ông K sang nhượng bằng giấy tay thửa đất cho ông Đỗ Duy T2. Ông T2 sử dụng đến khoảng năm 2009 thì tiếp tục sang nhượng bằng giấy tay thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn A (cha chị Nguyễn Thị D). Từ trước năm 2009 đã hình thành con đường đi như hiện trạng; khi sang nhượng mặc dù ông T2 và ông A lập giấy tay nhưng đã xem xét thực địa và thống nhất theo hiện trạng thực tế thửa đất.

Tuy nhiên, theo hồ sơ địa chính thửa đất chị D đang sử dụng là do ông Đào Xuân K khai phá từ năm 1990, năm 1998 đo đạc chính quy ông K kê khai, đăng ký 02 thửa liền ranh là 16 và 19, tờ bản đồ 04 với diện tích 7884m^2 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00279QSDĐ/12/99/QĐ-UB ngày 08/4/1999, nhưng đến ngày 07/10/2009 ông K mới thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước để nhận Giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày 23/11/2009, ông K lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ trên cho chị Nguyễn Thị D, hợp đồng được UBND xã L chứng thực số 52, quyển số 01TP/CT-SCT-HĐGĐ. Chị Nguyễn Thị D được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H00597 ngày 02/12/2009.

Từ đó cho thấy, việc thực tế chuyển nhượng đất của chị D đã diễn ra qua nhiều người và thời gian dài từ ông K sang ông T2 rồi đến chị D, các đương sự thực hiện chuyển nhượng bằng giấy tay không đo đạc lại mà thống nhất ranh giới theo hiện trạng thửa đất không có tranh chấp, khiếu nại. Khi lập hồ sơ chuyển nhượng theo quy định từ ông K sang chị D chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận QSDĐ mà không kiểm tra diện tích thực tế sử dụng nên không xác định được sự chênh lệch giữa diện tích trong sổ so với diện tích đất thực tế.

Quá trình làm việc chị D và ông A (cha chị D - người được ủy quyền) cung cấp các nội dung như sau: Năm 2009, khi chị D đến sử dụng đất đã hình thành sẵn con đường như hiện trạng, sau khi lập thủ tục sang nhượng QSDĐ và nhận giấy chứng nhận được cấp chị D phát hiện hiện trạng thửa đất và hình thể trên giấy chứng nhận không khớp nhau, đến năm 2012, thì làm đơn gửi đến các cấp đề nghị giải quyết. Ông A cho biết, khi đối chiếu bản đồ chính quy xã L và bản đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất cho thấy ông Vũ Đức H đã lấn chiếm hơn hơn 200m^2 diện tích đất đường đi, do đó người dân đi vào phần đất của ông, làm cho con đường dịch chuyển về phía phần đất đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho chị D dẫn đến diện tích đất sử dụng thực tế nhỏ hơn diện tích trên Giấy chứng nhận QSDĐ. Trong quá trình sử dụng đất, chị D không có tác động làm thay đổi hiện trạng con đường và sử dụng ổn định diện tích chuyển nhượng với ông T2 cho đến nay.

Kiểm tra đo đạc thực địa cho thấy: Kết quả đo đạc thực địa khu đất ông H và chị D ngày 29/3/2016 do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện cho thấy diện tích đất thực tế của hộ ông Vũ Đức H là 15351m^2 so với diện tích 15151m^2 trong giấy chứng nhận, tăng 200m^2, diện tích dất thực tế chị D quản lý sử dụng là 7498m^2 so với diện tích 7884m^2 trong giấy chứng nhận, giảm 386m^2.

Việc diện tích thực tế chênh lệch so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là do các hộ dân sử dụng đất có biến động về ranh giới và do bản đồ chính quy xã L được tạo lập từ năm 1998, hệ tọa độ áp dụng theo bản đồ chính quy đến nay đã có sự thay đổi. Mặt khác, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cũng đã có ý kiến tại Công Văn số 89/CNVPĐKĐĐ ngày 17/4/2018 với nội dung: Kết quả thể hiện đường ranh giới bản đồ chính quy lên kết quả đo đạc thực tế là chỉ mang tính tham khảo, không phải là căn cứ để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Do bản đồ chính quy xã L được tạo lập từ trước năm 1998 đến nay có nhiều biến động nên hiện nay đang triển khai đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho xã L.

Kết quả làm việc với UBND xã L, Ban điều hành ấp và các hộ dân sống lân cận cho biết: Con đường hiện hữu được sử dụng ổn định từ trước năm 2009 khi ông A (cha chị D) đến mua đất, từ năm 2009 đến nay hiện trạng con đường không thay đổi các hộ dân có ý kiến đề nghị giữ nguyên con đường đi như hiện hữu. Quan điểm của UBND xã L về hiện trạng con đường từ trước năm 2009 đến nay vị trí con đường không thay đổi, về quy hoạch sửa chữa thì hiện tuyến đường này chưa có kế hoạch nâng cấp mở rộng và sẽ đưa vào thực hiện theo Đề

án 03 trong thời gian tới. UBND xã L đề nghị giữ nguyên hiện trạng con đường, yêu cầu các hộ dân sử dụng theo đúng hiện trạng.

Từ đó nhận thấy: Từ trước năm 2009 các hộ có đất tiếp giáp con đường như ông H, ông K và sau đó là ông T2 sử dụng đất ổn định theo ranh giới thửa đất của mình không tranh chấp, khiếu nại cũng như có tác động làm thay đổi vị trí con đường. Con đường hiện hữu được các hộ dân sử dụng ổn định từ trước đến nay. Tuy nhiên có sự biến động ngoài thực tế so với bản đồ năm 1998.

Quá trình sử dụng đất, mua bán, sang nhượng bằng giấy tay từ ông K sang ông T2 rồi ông T2 đến chị D các hộ đã thống nhất ranh giới thửa đất ngoài thực địa, sử dụng ổn định không tranh chấp. Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông K theo bản đồ năm 1998 có nhiều biến động so với thực tế nhưng chưa được điều chỉnh. Đến năm 2009, ông K và chị D vẫn căn cứ giấy chứng nhận lập hồ sơ chuyển nhượng dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận cho chị D không đúng với ranh giới thực tế mà các hộ thống nhất mua bán. Do đó, việc chị D căn cứ Giấy chứng nhận QSDĐ số H00597 ngày 08/12/2009 yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích, hình thể thửa đất ngoài thực địa đúng với diện tích, hình thể thửa đất trên giấy chứng nhận là không có cơ sở giải quyết. Kết quả kiểm tra đo đạc hiện trạng sử dụng đất của ông H, chị D và con đường, đối chiếu với bản đồ năm 1998 cũng như Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông H và chị D có sự thay đổi, diện tích đất ông H tăng lên là do biến động về ranh giới thửa đất. Việc cấp giấy chứng nhận cho chị D là do nhận chuyển nhượng, nếu chị không đồng ý với diện tích đất thực tế thì có thể tiến hành khởi kiện người chuyển nhượng đất cho mình đến TAND huyện để được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bình Phước đến nay không còn hiệu lực thi hành do đã bị thu hồi bằng Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Bình Phước. Do đó, chị D căn cứ Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bình Phước để khiếu nại là không có cơ sở.

Ngày 10/3/2017, UBND huyện L đã ban hành Công văn số 161/UBND-NC về việc trả lời đơn của chị Nguyễn Thị D. Chị D khiếu nại Công văn này.

Ngày 15/6/2017, UBND huyện ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2865/QĐ-UBND, quyết định bác đơn khiếu nại của chị D.

Không đồng ý với Quyết định số 2865/QĐ-UBND, ngày 21/6/2017 chị D làm đơn khởi kiện gửi TAND tỉnh Bình Phước yêu cầu hủy Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 15/6/2017, yêu cầu UBND giải quyết đúng luật đất đai. Ngày 28/9/2017, UBND huyện L ban hành Quyết định số 3881/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 15/6/2017. Chị D rút đơn khởi kiện. Ngày 29/9/2017. TAND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 12/2017/QĐST-HC đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, vào ngày 24/8/2018 UBND ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2721/QĐ-UBND Lộc Ninh bác một phần đơn khiếu nại "*Về việc yêu cầu điều chỉnh diện tích hình thể ngoài thực địa*

đúng với hình thể thửa đất trên GCNQSDĐ….Xây dựng kế hoạch mở đường theo đề án số 03 trình UBND huyện thu hồi diện tích đất tăng lên của ông H để mở rộng đường" của chị D. Việc UBND huyện L ban hành Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 là chưa đúng thẩm quyền. Ngày 26/3/2020, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 845/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L. Do đó, nội dung khiếu kiện của chị Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L không còn nữa. Về yêu cầu bồi thường thì Chủ tịch UBND huyện L và UBND huyện L cũng không đồng ý do yêu cầu này không đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức H trình bày: Năm 1995, ông H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn P 01 diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Khi chuyển nhượng, ông P có chỉ ranh đất và kêu những hộ xung quanh có đất liền đến để chỉ ranh, trong đó có hộ ông K. Đến năm 1999, mới tiến hành đo đạc chính quy và ông H được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích đất nêu trên. Hiện nay, Giấy chứng nhận QSDĐ đang được ông H thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn A. Lúc nhận chuyển nhượng đất, ông H và ông K đã cắm mốc ranh đất, đã đào đường mương đất và ông K đã thống nhất với ranh giới phân chia như vậy. Năm 1997, ông H tiến hành rào thêm bờ rào bằng lưới B40 và trồng cây xà cừ. Con đường đi nằm giữa đất ông H và chị D, hình thành từ năm 2005 trước khi chị D nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Duy T2. Con đường do ông T2 và các hộ dân tự thỏa thuận, không xác định diện tích đất cụ thể. Diện tích đất trên ông H sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1995, không có tranh chấp, không lấn chiếm đường đi chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Công T trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị D. Do nguồn gốc đất mà vợ anh là chị D đang bị lấn chiếm là đất của cha vợ anh (ông A) cho vợ anh đứng tên từ trước khi anh chị kết hôn. Thực tế vợ anh đã khiếu kiện, khiếu nại từ trước khi vợ chồng anh chung sống, kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, TAND tỉnh Bình Phước không mời anh tham gia tố tụng thì anh không có ý kiến gì. Vụ việc hiện vợ anh đang ủy quyền cho cha vợ anh là ông Nguyễn Văn A tham gia tố tụng tại Tòa, anh thấy như vậy là đã đảm bảo.

Người làm chứng ông Đỗ Duy T2 trình bày: Vào năm 2002, ông T2 có nhận chuyển nhượng 01 diện tích đất từ ông Đào Xuân K, diện tích đất khoảng 8000m^2, do chưa có đo đạc thực tế. Diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông K chỉ ranh đất giữa các hộ đúng như hiện nay. Con đường đi được ông T2 và các hộ dân thỏa thuận với nhau vào năm 2005, con đường đi là tự phát chứ không xác định rõ diện tích con đường đi cụ thể là bao nhiêu. Vào năm 2008, ông T2 chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn A có chỉ ranh đất giữa các hộ, ông A đã đồng ý. Hiện trạng thửa đất và ranh mốc như bây giờ đã hình thành từ năm 2005 khi ông T2 và các hộ dân thỏa thuận con đường đi giáp đất của ông H (đã có hàng rào bằng kẽm gai và hàng cây xà cừ của ông H).

Việc ông H có lấn chiếm hay không ông T2 không rõ, nhưng hiện trạng thửa đất từ khi ông T2 chuyển nhượng cho chị D đến nay không thay đổi. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, ông T2 không có ý kiến gì và xin giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng bà Lê Thị Lệ M trình bày: Bà Mai là vợ ông Đào Xuân K (đã chết). Trước năm 2009, gia đình bà có chuyển nhượng đất tọa lạc tại ấp Đồi Đá, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước cho ông Đỗ Duy T2, khi đó đất chưa có sổ. Đến năm 2009 ông T2 chuyển nhượng đất trên cho chị D. Diện tích đất trên hoàn toàn do chồng bà canh tác, quản lý nên bà không biết rõ về hiện trạng cũng như tứ cận của đất.

Quá trình xét xử, giải quyết vụ án của TAND các cấp:

Tại Bản án hành chính sơ thẩm (lần 1) số 07/2019/HC-ST ngày 21/5/2019, TAND tỉnh Bình Phước quyết định bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D về yêu cầu hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của chị Nguyễn Thị D; bác yêu cầu khởi kiện của chị D về yêu cầu Chủ tịch UBND huyện L phải bồi thường tổng số tiền 16.395.000 đồng mà chị D cho rằng chị đã chi phí trong ba lần chị D đi khiếu nại tại UBND huyện L và khởi kiện tại TAND tỉnh Bình Phước. Chị D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm (lần 1) số 881/2019/HC-PT ngày 06/12/2019 của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 21/5/2019 của TAND tỉnh Bình Phước, chuyển hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bình Phước giải quyết lại. Lý do: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 06/12/2019, người bị kiện hủy bỏ Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của chị Nguyễn Thị D, nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Ngày 11/3/2020, chị Nguyễn Thị D bổ sung thêm yêu cầu Chủ tịch UBND huyện L phải bồi thường một số chi phí phát sinh thêm trong quá trình khởi kiện với tổng số tiền 7.700.000đ (Bao gồm: Tiền thẩm định tại chỗ 2.500.000đ; tiền đi nộp tiền thẩm định 1 ngày 250.000đ; tiền tàu xe đi và về 2 lần 200.000đ; tiền triệu tập dự phiên tòa sơ thẩm 3 người 750.000đ; tiền xe đi về 6 lần 600.000đ; tiền viết đơn kháng cáo 1 ngày 250.000đ; tiền đi nộp đơn kháng cáo 1 ngày 250.000đ; tiền đi xe đi và về 2 lần 200.000đ; tiền đi nộp tiền án phúc thẩm 1 ngày 250.000đ; tiền xe đi và về 2 lần 200.000đ; tiền đi dự phiên tòa phúc thẩm lần 1 3 ngày 750.000đ; tiền xe đi và về 6 lần 600.000đ; tiền đi dự phiên tòa phúc thẩm lần 2 2 ngày 500.000đ; tiền xe đi và về 4 lần 400.000đ). Tổng cộng số tiền chị D yêu cầu UBND huyện L phải bồi thường là 24.095.000 đồng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HCST ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1, 2 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a

khoản 2 Điều 116; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 206; các điều 345, 348 và 358 Luật Tố tụng hành chính 2015;

- Các điều 28 và 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Điều 6, khoản 4 Điều 7 Luật Đất đai năm 2003; các điều 23 và 24 Luật Đất đai năm 2013; Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

- Các điều 7, 9, 14, 18, 28, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011; các điều 11, 12, 13 của Quy định về việc tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bản tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D về yêu cầu hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của chị Nguyễn Thị D và yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước phải bồi thường tổng số tiền 24.095.000 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm chín lăm nghìn đồng) mà chị D cho rằng chị đã chi phí trong các lần đi khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện L và khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/8/2020 người khởi kiện chị Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện người khởi kiện giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện tuyên hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của chị Nguyễn Thị D và yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước phải bồi thường tổng số tiền 24.095.000 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm chín lăm nghìn đồng) mà chị D cho rằng chị đã chi phí trong các lần đi khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện L và khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Người khởi kiện kháng cáo không cung cấp được tài liệu mới chứng

minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến tranh luận của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, hội đồng xét xử áp dụng Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện: Chị Nguyễn Thị D khởi kiện hủy Quyết định 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Bình Phước và yêu cầu UBND huyện L phải bồi thường tổng số tiền 24.095.000 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng) là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền: Theo khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, người khởi kiện khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

[1.3] Về thời hiệu: Ngày 12/9/2018 chị Nguyễn Thị D nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy quyết định 2721 là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Người khởi kiện chị Nguyễn Thị D khởi kiện đề nghị hủy Quyết định 2721, đến ngày 26/3/2020 Chủ tịch UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 845/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 2721. Tuy nhiên, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy Quyết định số 2721 nên tòa án căn cứ Nghị quyết 02/2011/NQ - HĐTP ngày 29/7/2011 vẫn xem xét đánh giá tính hợp pháp của quyết định này.

+ Về hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

Về hình thức: Quyết định số 2721 được ban hành theo đúng mẫu được quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về thẩm quyền, giải quyết khiếu nai: Chủ tịch UBND huyện L đã ban hành Quyết định 2721 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về trình tự, thủ tục ban hành: Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 2721 được xác định là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của các Điều 7, 27, 29 và 30 của Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các Điều 11, 12, 13 của Quy định về việc tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu

nại, tố cáo trên địa bản tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước.

Về thời hạn, thời hiệu ban hành: Ngày 13/12/2017, Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 4833/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ xác minh đơn khiếu nại. Sau khi tiến hành xác minh, ngày 11/5/2018 Tổ xác minh đã có báo cáo kết quả xác minh, nhưng đến 24/8/2018 Chủ tịch UBND huyện L mới ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2721 là chưa đúng thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.

+ Về nội dung:

Thửa đất chị D đang sử dụng có nguồn gốc đất của hộ ông Đào Xuân K và bà Lê Thị Lệ M. Năm 2002 ông K sang nhượng bằng giấy tay cho ông Đỗ Duy T2. Đến năm 2009 ông T2 tiếp tục sang nhượng bằng giấy tay cho ông Nguyễn Văn A (cha chị Nguyễn Thị D). Do ông K chưa thực hiện sang tên cho ông T2 nên ông K làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ sang cho chị D để chị D được cấp GCNQDĐ.

Ông A xác nhận khi nhận chuyển nhượng đất, ông T2 và ông K có dẫn ông A, chị D đi chỉ ranh đất và ông A có thấy con đường như hiện nay.

Ông Đỗ Duy T2 cũng khai nhận: khi ông chuyển nhượng đất cho chị D vào năm 2009, trước khi chuyển nhượng ông có dẫn ông A vào chỉ ranh đất và ông A đồng ý. Đối với con đường hiện hữu thì ông T2 cho rằng là tự phát và hình thành năm 2005.

Qua lời khai của ông T2 và xác minh của UBND huyện L xác định: Năm 2005 giữa ông T2 và các hộ dân đã tự nguyện thỏa thuận thay đổi vị trí con đường đi trước đây đi ở giữa hai thửa đất của ông T2 chuyển sang vị trí sát mép ranh thửa đất của ông T2 và ông H. Như vậy, từ trước năm 2009 các hộ dân có đất tiếp giáp con đường như ông H, ông K và sau đó ông T2 sử dụng đất ổn định theo ranh giới thửa đất của minh, không tranh chấp, khiếu nại và làm thay đổi hiện trạng con đường.

Khi chị D chuyển nhượng đất của ông T2 đã biết hiện trạng, hình thể thửa đất và con đường như hiện nay. Ông A căn cứ vào bản đồ địa chính năm 1998 và Giấy chứng nhận QSDĐ của chị D cho rằng trên thực tế lẽ ra diện tích thửa đất của chị D phải bao trùm cả con đường đất và một phần diện tích ở phía thửa đất của ông H là không có cơ sở, nên việc Chủ tịch UBND huyện L không chấp nhận khiếu nại của chị D về việc điều chỉnh hình thể, diện tích đất thực tế phải đúng với hình thể, diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận QSDĐ là có căn cứ.

Đối với hiện trạng sử dụng đất của ông Vũ Đức H, qua quá trình giải quyết khiếu nại của chị D, qua xác minh, đo đạc thực tế xác định ông H có một phần diện tích 200m^2 đất lấn vào con đường đi. Vì vậy, tại khoản 1 Điều 2 phần quyết định của Quyết định số 2721, Chủ tịch UBND huyện L đã giao UBND xã L: *"Xây dựng kế hoạch mở rộng con đường trên theo Đề án 03 trong thời gian tới. Trình UBND huyện thu hồi diện tích tăng lên của ông H để mở rộng con đường*

phục vụ việc giao thông của nhân dân". Chủ trương này tiếp tục được UBND huyện L thể hiện tại Công văn số 659/UBND-NC ngày 20/7/2020 khi trả lời yêu cầu của Tòa án: *"...Đối với phần diện tích tăng lên 200m^2 của ông Vũ Đức H sẽ được xem xét thu hồi để mở rộng con đường phục vụ việc giao thông của nhân dân"*.

Quyết định số 2721 được ban hành đúng quy định của pháp luật về hình thức, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại. Tuy có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại, nhưng vi phạm này không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị D. Ngày 26/3/2020 Chủ tịch UBND huyện L đã tự nguyện ban hành Quyết định số 845/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 2721, nên đối tượng khởi kiện của vụ án không còn.

Từ những nhận định trên, xét thấy tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của chị D là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu của chị D về việc chị yêu cầu UBND huyện L phải bồi thường cho chị các khoản chi phí đi lại, tiền ngày công lao động bị mất do phải đi khiếu nại, khởi kiện từ năm 2012 đến nay với số tiền 24.095.000 đồng:

Chủ tịch UBND huyện L ban hành Quyết định số 2721 giải quyết khiếu nại của chị D là có căn cứ. Việc chị D, ông A tiến hành khiếu nại, khởi kiện ra Tòa án và phải đi lại để làm việc, tham gia tố tụng là quyền và nghĩa vụ của chị D, ông A nên ông A, chị D phải chịu chi phí. Các khoản chi phí mà ông A kê khai để yêu cầu UBND huyện L bồi thường thiệt hại bao gồm chi phí tiền xe đi lại và các khoản tạm ứng án phí và chi phí tố tụng khác như đã nêu trên, đây không phải là thiệt hại do Quyết định số 2721 trực tiếp gây ra, nên yêu cầu khởi kiện của chị D về việc buộc UBND huyện L bồi thường số tiền 24.095.000 đồng không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quan điểm đại diện Viện kiểm sát cấp cao, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện chị Nguyễn Thị D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ:

- Khoản 1, 2 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 206; các điều 345, 348 và 358 Luật Tố tụng hành chính 2015;

- Các Điều 28 và 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Điều 6, khoản 4 Điều 7 Luật Đất đai năm 2003; các điều 23 và 24 Luật Đất đai năm 2013; Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

- Các điều 7, 9, 14, 18, 28, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011; các điều 11, 12, 13 của Quy định về việc tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D về yêu cầu hủy Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết đơn khiếu nại của chị Nguyễn Thị D và yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước phải bồi thường tổng số tiền 24.095.000 đồng (Hai mươi bốn triệu không trăm chín lăm nghìn đồng) mà chị D cho rằng chị đã chi phí trong các lần đi khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện L và khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Về án phí hành chính:Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm hành chính, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 015337 ngày 06/8/2020. của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước. Chị D đã nộp xong.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THA DS tỉnh Bình Phước
- Đương sự (4)
- Lưu VP (6). HS (16). (MTTT)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên